

Số: 264/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 19 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Chuyển số dư tạm ứng có mục tiêu cho ngân sách các huyện,
thị xã, thành phố năm 2012 sang năm 2013**

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002 và Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách Nhà nước hàng năm;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 220/TTr-STC-NS ngày 24/01/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép chuyển số dư tạm ứng có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố năm 2012 sang năm 2013 để tiếp tục theo dõi, xử lý, số tiền: **74.073.039.471 đồng** (Bảy mươi bốn tỷ, không trăm bảy mươi ba triệu, không trăm ba mươi chín ngàn, bốn trăm bảy mươi một đồng), gồm:

1. Thành phố Quy Nhơn	:	325.022.290 đồng;
2. Huyện Tuy Phước	:	3.757.157.699 đồng;
3. Thị xã An Nhơn	:	2.260.580.753 đồng;
4. Huyện Tây Sơn	:	1.435.661.570 đồng;
5. Huyện Phù Cát	:	10.651.610.037 đồng;
6. Huyện Phù Mỹ	:	882.876.224 đồng;
7. Huyện Hoài Ân	:	1.744.611.477 đồng;
8. Huyện Hoài Nhơn	:	2.322.011.190 đồng;
9. Huyện Vân Canh	:	16.536.166.289 đồng;
10. Huyện Vĩnh Thạnh	:	17.441.157.126 đồng;
11. Huyện An Lão	:	16.716.184.816 đồng.

(Cụ thể từng nội dung có Bảng kê chi tiết kèm theo)

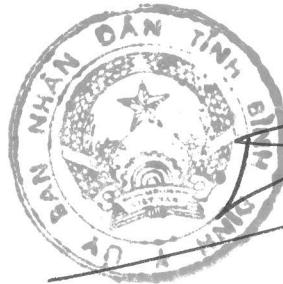
Điều 2. Giám đốc Sở Tài chính phối hợp với các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

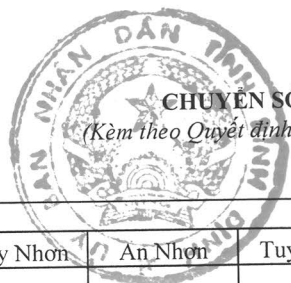
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K17. *ry 1ct*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Quốc Dũng



Phụ lục
CHUYỂN SỔ DƯ TẠM ỨNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN SANG NĂM 2013
 (Kèm theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Tổng số	Tên các huyện, thị xã, thành phố										
			Quy Nhơn	An Nhơn	Tuy Phước	Tây Sơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Hoài Ân	Hoài Nhơn	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	An Lão
I	<u>Tam ứng năm 2009</u>	<u>41.781.000.000</u>									<u>13.491.305.000</u>	<u>14.440.971.000</u>	<u>13.848.724.000</u>
	KP giảm nghèo nhanh bền vững theo NQ 30a	<u>41.781.000.000</u>									13.491.305.000	14.440.971.000	13.848.724.000
II	<u>Tam ứng năm 2010</u>	<u>26.365.980.000</u>	<u>211.000.000</u>	<u>2.093.000.000</u>	<u>3.614.250.000</u>	<u>640.980.000</u>	<u>10.459.000.000</u>	<u>490.600.000</u>	<u>1.341.160.000</u>	<u>1.880.000.000</u>	<u>1.891.530.000</u>	<u>2.118.590.000</u>	<u>1.625.870.000</u>
	HS con hộ nghèo ở các vùng thụ hưởng CT 135 năm học 2010-2011	<u>3.806.950.000</u>				302.400.000		26.600.000	263.200.000		1.140.650.000	1.247.050.000	827.050.000
	Hỗ trợ hộ nghèo từ tháng 9-12/2010 (đợt 2)	<u>1.858.780.000</u>				136.080.000		14.000.000	197.960.000		509.880.000	712.040.000	288.820.000
	Chi trả bồi thường KCN Hòa Hội	<u>8.281.000.000</u>					8.281.000.000						
	Mua giống cây trồng, giống thủy sản	<u>12.419.250.000</u>	211.000.000	2.093.000.000	3.614.250.000	202.500.000	2.178.000.000	450.000.000	880.000.000	1.880.000.000	241.000.000	159.500.000	510.000.000
III	<u>Tam ứng năm 2011</u>	<u>5.295.738.346</u>	<u>114.022.290</u>	<u>167.580.753</u>	<u>142.907.699</u>	<u>794.681.570</u>	<u>192.610.037</u>	<u>392.276.224</u>	<u>392.330.352</u>	<u>442.011.190</u>	<u>1.104.131.289</u>	<u>881.596.126</u>	<u>671.590.816</u>
	Nghị định số 67/2010/NĐ-CP về CS nghỉ hưu trước tuổi	<u>1.130.961.018</u>	5.889.967	144.358.343	101.909.017	193.356.822	142.186.760	53.076.877	160.817.626	138.336.157	64.557.653	59.779.669	66.692.127
	Học sinh con hộ nghèo CT 135 (tháng 2-5/2011)	<u>2.523.080.000</u>				199.080.000		10.500.000	148.470.000		1.019.760.000	712.040.000	433.230.000
	Nghị định số 132/2007/NĐ-CP của Chính phủ	<u>1.641.697.328</u>	108.132.323	23.222.410	40.998.682	402.244.748	50.423.277	328.699.347	83.042.726	303.675.033	19.813.636	109.776.457	171.668.689
IV	<u>Tam ứng năm 2012</u>	<u>630.321.125</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>11.121.125</u>	<u>0</u>	<u>49.200.000</u>	<u>0</u>	<u>570.000.000</u>
	Nghị định số 132/2007/NĐ-CP của Chính phủ	<u>11.121.125</u>							11.121.125				
	Thực hiện cung ứng hàng miền núi	<u>619.200.000</u>									49.200.000		570.000.000
	<u>Tổng cộng (I+II+III+IV)</u>	<u>74.073.039.471</u>	<u>325.022.290</u>	<u>2.260.580.753</u>	<u>3.757.157.699</u>	<u>1.435.661.570</u>	<u>10.651.610.037</u>	<u>882.876.224</u>	<u>1.744.611.477</u>	<u>2.322.011.190</u>	<u>16.536.166.289</u>	<u>17.441.157.126</u>	<u>16.716.184.816</u>